Mẫu số 01-A

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số: 24 /TB-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

- Mã chứng khoán: DNW

- Địa chỉ: Số 48, Cách Mạng Tháng 8, Phường Trung Dũng, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251 3843316

- Email: capnuocdongnai@dowaco.vn; Website: dowaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 đã kiểm toán:

☒ BCTC riêng *(TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)*;

☒ BCTC hợp nhất *(TCNY có Công ty con)*;

☐ BCTC tổng hợp *(TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)*.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC *(đối với BCTC được kiểm toán năm)*:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại *(đối với BCTC được kiểm toán năm)*:

Mẫu số 01-A

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ..14../02/2025 tại đường dẫn *https://dowaco.vn/quan-he-co-dong*.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán

CÔNG TY C˚ PHЫN Cŗ P Nh˛ C ņ˝ NG NAI

Digitally signed by CÔNG TY C˚ PHЫN Cŗ P Nh˛ C ņ˝ NG NAI
DN: cn=CÔNG TY C˚ PHЫN Cŗ P Nh˛ C ņ˝ NG NAI c=VN l=Thành ph´ Biên Hòa
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-02-14 14:31+07:00

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng

bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 12
7.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	13 - 39
8.	Phụ lục	40

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259296, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 4 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : +84 (0251) 384 3316
- Fax : +84 (0251) 384 7149

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Quản lý ghi thu	48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa	48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Long Bình	493/15, Tổ 8, Khu phố 9, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân	329 đường Hoàng Văn Bổn, Tổ 2, Khu phố 10, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch	327 đường Hoàng Văn Bổn, Tổ 2, Khu phố 10, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An	02, đường Võ Văn Tần, Tổ 2, Khu phố 1, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc (Khu vực Xuân Lộc)	Tổ 1, Khu 7, thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Tân Định (Khu vực Tân Định)	775 Quốc lộ 20, Khu 7, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú	119A, lộ 768, ấp Vàm, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Cấp nước Long Thành	113 Lê Duẩn, khu Phước Hải, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15 mm đến 100 mm (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình cấp nước; Thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình; Dịch vụ hỗ trợ xây dựng; Dịch vụ tư vấn thiết kế khác; Thiết kế công trình thoát nước; Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp thoát nước; Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư; Giám sát thi công công trình dân dụng - công nghiệp; Lập hồ sơ mời thầu; Đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định thiết kế kỹ thuật; Quyết toán các dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án đầu tư; Thẩm định hồ sơ mời thầu và dự toán - tổng dự toán; Thẩm định kết quả đầu thầu;

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Xây dựng nhà ở và cho thuê nhà; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tour du lịch (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình dân dụng.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thiền	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng ban
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khang	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Hồng	Giám đốc
Ông Đặng Văn Chất	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Hà	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Nguyên	Phó Giám đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2024)

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Hồng - Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3600259296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng
Giám đốc

Ngày 06 tháng 02 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0107/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Hồ Văn Tùng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2023-008-1
Người được ủy quyền

Phan Cao Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3523-2021-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**817.442.877.562**	**688.322.118.698**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**41.792.675.739**	**52.208.598.923**
1.	Tiền	111		41.792.675.739	49.208.598.923
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**664.200.000.000**	**525.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	664.200.000.000	525.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**65.133.208.554**	**62.200.168.736**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.204.513.209	47.203.117.010
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.828.504.441	4.956.957.947
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	24.048.119.085	12.511.479.071
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(5.947.928.181)	(2.471.385.292)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.7	**44.576.708.453**	**41.762.695.289**
1.	Hàng tồn kho	141		44.831.507.361	41.762.695.289
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(254.798.908)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.740.284.816**	**7.150.655.750**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	406.485.165	257.015.879
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.181.528.576	6.893.639.871
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	152.271.075	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.705.993.364.323**	**2.841.500.260.067**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.457.823.713.725**	**2.631.558.105.918**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.162.478.110.704	2.347.154.536.780
-	*Nguyên giá*	*222*		*5.504.244.096.915*	*5.387.570.074.005*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(3.341.765.986.211)*	*(3.040.415.537.225)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	295.345.603.021	284.403.569.138
-	*Nguyên giá*	*228*		*375.463.534.291*	*356.683.750.291*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(80.117.931.270)*	*(72.280.181.153)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**168.437.411.003**	**149.244.380.170**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	168.437.411.003	149.244.380.170
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**54.845.648.605**	**55.022.318.034**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	19.672.049.566	18.427.584.414
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	54.209.842.490	53.069.722.490
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(19.036.243.451)	(16.474.988.870)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**24.886.590.990**	**5.675.455.945**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	24.886.590.990	5.675.455.945
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.523.436.241.885**	**3.529.822.378.765**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.077.643.004.439**	**1.238.273.028.972**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**472.917.580.128**	**486.381.672.915**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	60.628.524.458	98.855.071.576
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	6.041.087.090	6.390.366.787
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15.070.984.256	9.694.192.499
4.	Phải trả người lao động	314	V.15	73.447.730.583	65.281.907.561
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.130.233.679	12.879.922.215
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a,c	17.374.196.605	13.737.217.301
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a,c	223.201.073.681	222.076.755.395
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	68.023.749.776	57.466.239.581
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**604.725.424.311**	**751.891.356.057**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	6.608.516.442	6.667.913.192
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b,c	1.382.977.596	1.326.050.500
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b,c	596.733.930.273	743.897.392.365
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.445.793.237.446**	**2.291.549.349.793**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**2.445.793.237.446**	**2.291.549.349.793**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.200.000.000.000*	*1.200.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	118.520.157.819	118.520.157.819
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.20	26.218.693.500	26.218.693.500
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.20	(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	297.447.141.822	206.806.202.080
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	746.419.618.043	686.208.174.630
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*413.716.576.261*	*686.208.174.630*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*332.703.041.782*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	121.423.392.362	118.031.887.864
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.523.436.241.885**	**3.529.822.378.765**

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Bách Thảo	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.282.996.622.921	1.196.174.527.588
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	299.973
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.282.996.622.921	1.196.174.227.615
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	790.538.443.811	748.329.768.132
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		492.458.179.110	447.844.459.483
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	76.498.071.903	65.539.989.086
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	35.922.712.932	33.785.272.922
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.458.328.179	28.354.184.906
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24	V.2b	2.932.865.152	2.721.878.896
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	70.838.885.330	65.081.312.073
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	80.848.113.958	68.578.025.394
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		384.279.403.945	348.661.717.076
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	8.441.767.594	7.967.889.110
13.	**Chi phí khác**	32	VI.8	6.655.945.854	4.184.089.656
14.	**Lợi nhuận khác**	40		1.785.821.740	3.783.799.454
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		386.065.225.685	352.445.516.530
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.14	40.112.297.204	20.452.203.257
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		345.952.928.481	331.993.313.273
19.	***Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ***	*61*		*334.077.291.293*	*321.163.953.549*
20.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát***	*62*		*11.875.637.188*	*10.829.359.724*
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	2.506	2.409
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.9	2.506	2.409

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Bách Thảo	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***386.065.225.685***	***352.445.516.530***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	310.309.998.795	296.556.676.956
-	Các khoản dự phòng	03	V.2c, V.6, V.7	6.292.596.378	2.618.323.867
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(47.642.456.443)	(28.093.877.126)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2b,VI.3, VI.7, VI.8	(28.575.925.557)	(39.355.976.073)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	29.458.328.179	28.354.184.906
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***655.907.767.037***	***612.524.849.060***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(500.570.822)	13.288.818.611
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.068.812.072)	3.268.111.761
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(28.860.525.784)	51.722.754.031
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19.360.604.331)	(203.280.960)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.17; VI.4	(30.923.300.630)	(29.848.030.137)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(36.311.408.729)	(22.538.302.135)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	11.920.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19; V.20a	(29.945.266.633)	(27.244.220.369)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***506.937.278.036***	***600.982.619.862***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4; V.9; V.10 V.11; V.12	(151.363.524.871)	(256.529.294.852)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.7, VI.8	154.140.094	(111.481.482)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2a	(959.700.000.000)	(554.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2a	820.500.000.000	503.612.026.133
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2c	(1.140.120.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2b; V.5; VI.3	23.970.994.620	41.120.570.750
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(267.578.510.157)***	***(265.908.179.451)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	122.371.634.717	164.781.204.926
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(220.768.322.080)	(293.620.953.409)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17a; V.20	(151.378.003.700)	(210.344.311.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(249.774.691.063)***	***(339.184.060.028)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(10.415.923.184)**	**(4.109.619.617)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**52.208.598.923**	**56.318.218.540**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**41.792.675.739**	**52.208.598.923**

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Bách Thảo	**Nguyễn Thu Oanh**	**Phạm Thị Hồng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn
Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; Phân phối nước sạch	52,44%	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	02 bis Cách Mạng Tháng Tám, phường Xuân Bình, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; Phân phối nước sạch	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	52 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trung Dũng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Khai thác nước phục vụ công nghiệp; Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 1.017 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.033 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí bồi thường. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2 phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo vòng đời của dự án (486 tháng).

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 40

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 20 - 49 năm.

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 - 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở Tập đoàn. Chênh lệch đánh giá lại tài sản này không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác hoặc thay đổi hình thức sở hữu.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp nước sạch
Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận vào từng kỳ (mỗi tháng) dựa trên khối lượng nước (m3) mà khách hàng đã tiêu dùng (chỉ số đồng hồ nước cuối kỳ trừ chỉ số đồng hồ nước đầu kỳ) nhân với đơn giá nước định mức lũy tiến đối với hộ dân cư, đối với các khách hàng còn lại áp dụng đơn giá cố định được công ty công bố theo từng thời điểm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cổ tức được chia
Cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	135.068.030	260.879.123
Tiền gửi ngân hàng	41.657.607.709	48.947.719.800
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	-	3.000.000.000
Cộng	**41.792.675.739**	**52.208.598.923**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc trong năm là 0 VND (năm trước là 178.379.464 VND).

Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn 3.700.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai được dùng để ký quỹ bảo lãnh việc mua bán điện với Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600978879 đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 11 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc	7.800.368.003	7.800.368.003
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	11.871.681.563	10.627.216.411
Cộng	**19.672.049.566**	**18.427.584.414**

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.427.584.414	46.761.098.850
Phần lãi hoặc lỗ trong năm	2.932.865.152	2.721.878.896
Cổ tức được chia	(1.688.400.000)	(2.532.600.000)
Kết chuyển phần vốn góp sang đầu tư góp vốn đơn vị khác	-	(50.000.000.000)
Kết chuyển phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	-	21.477.206.668
Số cuối năm	**19.672.049.566**	**18.427.584.414**

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.732.561	299.539.469
Chi phí dịch vụ	-	1.946.142.074
Cổ tức được chia	1.688.400.000	2.532.600.000

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân[(i)]	50.000.000.000	(19.036.243.451)	30.963.756.549	50.000.000.000	(16.474.988.870)	33.525.011.130
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức[(ii)]	2.179.842.490	-	7.251.163.200	1.039.722.490	-	5.084.935.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi [(iii)]	2.030.000.000	-	3.100.000.000	2.030.000.000	-	2.874.000.000
Cộng	**54.209.842.490**	**(19.036.243.451)**	**41.314.919.749**	**53.069.722.490**	**(16.474.988.870)**	**41.483.946.330**

(i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 5.000.000 cổ phiếu, tương đương 9,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân.

(i) Trong năm Công ty mua thêm 57.006 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 171.018 cổ phiếu, tương đương 0,08% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức.

(iii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 100.000 cổ phiếu, tương đương 12% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.474.988.870	-
Trích lập dự phòng bổ sung	2.561.254.581	3.623.447.138
Tăng do chuyển khoản đầu tư vào công ty liên kết sang khoản đầu tư góp vốn đơn vị khác	-	12.851.541.732
Số cuối năm	**19.036.243.451**	**16.474.988.870**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***119.205.330***	***2.083.749.568***
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	-	1.950.323.025
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	106.513.980	123.563.593
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	-	3.888.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	5.554.500	2.393.725
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	-	1.447.200
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	1.274.400
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	872.850	859.625
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	6.264.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***42.085.307.879***	***45.119.367.442***
Cộng	**42.204.513.209**	**47.203.117.010**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	-	1.893.609.449
Công ty TNHH Kiểm toán VACO	529.395.028	738.895.012
Công ty Cổ phần Khoan & Xây lắp Cấp thoát Nước (Viwaseen 11)	884.398.140	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	1.292.585.196	-
Các nhà cung cấp khác	2.122.126.077	2.324.453.486
Cộng	**4.828.504.441**	**4.956.957.947**

Số dư khoản trả trước cho người bán liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản là 174.376.974 VND (số đầu năm là 3.386.943.126 VND).

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu liên quan đến Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1	4.016.570.551	(3.770.820.351)	4.016.570.551	-
Tạm ứng	668.600.000	-	995.861.724	-
Các khoản bảo hiểm bắt buộc trích theo lương	237.956.396	-	310.454.816	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	8.458.537.810	-	4.896.799.993	-
Khoản đặt cọc ngắn hạn	353.000.000	-	353.000.000	-
Phải thu liên quan đến dự án lắp đặt tuyến ống cấp nước D300 dọc đường ven sông Đồng Nai	4.014.591.980	-	-	-
Phải thu liên quan đến dự án lắp đặt hệ thống cấp nước xã Bình An, huyện Long Thành (giai đoạn 2)	4.253.149.194	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.045.713.154	-	1.938.791.987	-
Cộng	**24.048.119.085**	**(3.770.820.351)**	**12.511.479.071**	**-**

6. Nợ xấu

Tập đoàn có các khoản nợ xấu của các khách hàng nợ tiền nước và nợ khác với thời gian quá hạn từ 06 tháng trở lên với tổng giá trị các khoản nợ xấu là 14.647.095.738 VND (số đầu năm là 9.035.606.227 VND).

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.471.385.292	3.476.508.563
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	3.476.542.889	(1.005.123.271)
Số cuối năm	**5.947.928.181**	**2.471.385.292**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.001.505.366	(254.798.908)	38.672.884.215	-
Công cụ, dụng cụ	2.714.417.026	-	279.856.692	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.178.526	-	2.705.180.504	-
Hàng hóa	-	-	104.773.878	-
Thành phẩm	66.406.443	-	-	-
Cộng	**44.831.507.361**	**(254.798.908)**	**41.762.695.289**	**-**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	116.143.702	-
Chi phí bảo hiểm	290.341.463	257.015.879
Cộng	**406.485.165**	**257.015.879**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.399.019.485	1.992.172.682
Chi phí bồi thường	19.692.373.360	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.795.198.145	3.683.283.263
Cộng	**24.886.590.990**	**5.675.455.945**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	998.139.500.905	1.206.217.212.348	3.123.339.500.512	51.973.345.192	7.900.515.048	5.387.570.074.005
Mua trong năm	983.116.961	3.972.004.384	663.366.074	280.990.050	168.861.076	6.068.338.545
Đầu tư xây dựng cơ bản và sửa chữa lớn hoàn thành	16.707.537.813	13.379.053.122	85.655.658.591	-	-	115.742.249.526
Giảm theo giá trị quyết toán	(3.207.263.807)	-	(452.089.536)	-	-	(3.659.353.343)
Thanh lý	(170.017.273)	(849.702.545)	(457.492.000)	-	-	(1.477.211.818)
Phân loại lại	(905.395.441)	905.395.441	-	-	-	-
Số cuối năm	**1.011.547.479.158**	**1.223.623.962.750**	**3.208.748.943.641**	**52.254.335.242**	**8.069.376.124**	**5.504.244.096.915**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	306.776.421.058	413.166.066.480	343.070.425.791	38.769.951.341	6.716.746.070	1.108.499.610.740
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	588.617.823.219	899.559.113.315	1.493.322.807.264	51.553.111.503	7.362.681.924	3.040.415.537.225
Khấu hao trong năm	37.229.596.229	80.958.629.620	183.871.287.749	279.646.280	133.088.800	302.472.248.678
Thanh lý	(61.150.257)	(603.157.435)	(457.492.000)	-	-	(1.121.799.692)
Số cuối năm	**625.786.269.191**	**979.869.585.500**	**1.676.781.603.013**	**51.832.757.783**	**7.495.770.724**	**3.341.765.986.211**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	409.521.677.684	306.658.099.035	1.630.016.693.248	420.233.689	537.833.124	2.347.154.536.780
Số cuối năm	**385.761.209.967**	**243.754.377.250**	**1.531.967.340.628**	**421.577.459**	**573.605.400**	**2.162.478.110.704**
Trong đó:						
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 944.720.307.828 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II, Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (xem thuyết minh số V.18b)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí quy hoạch bản đồ	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	350.929.202.176	2.814.843.027	2.939.705.088	356.683.750.291
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.779.784.000	-	-	18.779.784.000
Số cuối năm	**369.708.986.176**	**2.814.843.027**	**2.939.705.088**	**375.463.534.291**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	150.000.000	1.274.564.000	2.579.705.088	4.004.269.088
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	67.680.362.036	1.895.310.233	2.704.508.884	72.280.181.153
Khấu hao trong năm	7.738.305.656	61.611.160	37.833.301	7.837.750.117
Số cuối năm	**75.418.667.692**	**1.956.921.393**	**2.742.342.185**	**80.117.931.270**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	283.248.840.140	919.532.794	235.196.204	284.403.569.138
Số cuối năm	**294.290.318.484**	**857.921.634**	**197.362.903**	**295.345.603.021**
Trong đó:				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 287.698.526.112 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (xem thuyết minh số V.18b).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	51.970.183	1.066.661.443	(744.570.997)	(263.441.522)	110.619.107
Xây dựng cơ bản dở dang	147.407.650.062	157.485.216.179	(117.866.284.197)	(20.417.056.264)	166.609.525.780
• Dự án Nhơn Trạch giai đoạn 1	*21.018.104.772*	-	*(18.779.784.000)*	-	*2.238.320.772*
• Dự án Nhơn Trạch giai đoạn 2	*86.379.277.932*	*2.344.364.207*	-	*(17.250.000)*	*88.706.392.139*
• Dự án Thiện Tân giai đoạn 2	*20.490.518.415*	*244.247.582*	-	*(20.269.935.268)*	*464.830.729*
• Các dự án khác	*19.519.748.943*	*154.896.604.390*	*(99.086.500.197)*	*(129.870.996)*	*75.199.982.140*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.784.759.925	16.122.727.953	(15.911.178.332)	(279.043.430)	1.717.266.116
Cộng	**149.244.380.170**	**174.674.605.575**	**(134.522.033.526)**	**(20.959.541.216)**	**168.437.411.003**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***16.862.450.938***	***1.415.931.803***
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	-	1.325.962.997
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	-	57.430.000
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	19.706.124	32.538.806
Công ty cổ phần Sonadezi An Bình	16.842.744.814	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***43.766.073.520***	***97.439.139.773***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	-	26.398.160.898
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đức Anh	778.070.161	17.805.555.389
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.304.915.340	8.127.164.980
Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới	8.465.060.116	5.630.627.651
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ – Kỹ thuật Đức Hùng	1.299.959.852	3.165.737.862
Công ty Cổ phần DNP Holding	5.364.279.993	3.010.251.666
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghệ cao HTC	194.157.680	194.157.680
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	1.400.004.000	4.272.900.480
Các nhà cung cấp khác	20.959.626.378	28.834.583.167
Cộng	**60.628.524.458**	**98.855.071.576**

Số dư khoản phải trả người bán liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản là 7.928.905.183 VND (số đầu năm là 6.380.946.645 VND).

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước

13a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu khoản khách hàng trả trước tiền thi công hệ thống cấp, thoát nước.

13b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Trả trước của khách hàng khác	***4.608.516.442***	***4.667.913.192***
Công ty Cổ phần Đô thị Amata Long Thành	4.608.516.442	4.667.913.192
Cộng	**6.608.516.442**	**6.667.913.192**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	21.252.412.094	(20.991.409.928)	261.002.166	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.485.083.275	-	40.112.297.204	(36.311.408.729)	8.424.467.840	138.496.090
Thuế thu nhập cá nhân	317.191.938	-	5.651.514.209	(5.555.291.058)	427.190.074	13.774.985
Thuế tài nguyên	713.846.005	-	9.099.068.851	(9.050.893.032)	762.021.824	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	102.467.487	-	2.351.258.267	(1.359.759.566)	1.093.966.188	-
Phí bảo vệ môi trường	251.333.163		3.209.886.755	(3.190.565.683)	270.654.235	
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	(18.000.000)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.824.270.631	-	54.298.659.682	(54.291.248.384)	3.831.681.929	-
Cộng	**9.694.192.499**	**-**	**135.993.097.062**	**(130.768.576.380)**	**15.070.984.256**	**152.271.075**

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ lắp đặt công trình từ nguồn kinh phí cộng đồng — Không chịu thuế
- Dịch vụ cấp nước cho các doanh nghiệp trong khu chế xuất — 0%
- Dịch vụ cấp nước cho các đối tượng khác — 5%
- Các dịch vụ khác

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 áp dụng theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ hàng hóa dịch vụ có các loại thuế suất khác nhau — *08 hoặc 10%*

Từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2024 áp dụng theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ hàng hóa dịch vụ có các loại thuế suất khác nhau — *08 hoặc 10%*

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn xác định thuộc đối tượng hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hóa theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Trước khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp Tập đoàn chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế. Do đó, Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo đối với hoạt động được hưởng ưu đãi. Thu nhập từ các hoạt động khác Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	36.539.388.903	16.971.107.465
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	1.911.404.391	1.891.700.517
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	1.661.503.910	1.589.395.275
Cộng	**40.112.297.204**	**20.452.203.257**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác tài nguyên nước với mức thuế suất 1% trên sản lượng khai thác nước mặt và thuế suất 05% trên sản lượng khai thác nước ngầm. Giá tính thuế theo Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Các loại thuế khác
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động
Tiền lương, thưởng phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	3.507.021.549	4.971.994.000
Chi phí lắp đặt	90.162.508	1.398.489.868
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.533.049.622	6.509.438.347
Cộng	**9.130.233.679**	**12.879.922.215**

17. Phải trả khác
17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan – Cọc vỏ bình nước Doriv	***12.030.000***	***12.030.000***
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***17.362.166.605***	***13.725.187.301***
Kinh phí công đoàn	1.488.670.812	1.488.670.812
Phí bảo vệ môi trường	3.394.766.321	3.609.507.040
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.584.041.992	1.501.441.866
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	609.223.980	780.963.680
Phải trả tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng	1.580.443.485	2.034.416.320
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.705.020.015	4.310.187.583
Cộng	**17.374.196.605**	**13.737.217.301**

17b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.308.800.500	1.308.800.500
Các khoản phải trả dài hạn khác	74.177.096	17.250.000
Cộng	**1.382.977.596**	**1.326.050.500**

17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán
Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay
18a. Vay ngắn hạn
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b).

Tập đoàn có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	222.076.755.395	249.751.593.647
Số tiền vay phát sinh trong năm	-	42.776.703.222
Kết chuyển từ vay dài hạn	217.460.266.600	222.076.755.395
Số tiền vay đã trả	(216.335.948.314)	(287.014.569.532)
Chênh lệch tỷ giá	-	(5.513.727.337)
Số cuối năm	**223.201.073.681**	**222.076.755.395**

18b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (i)	314.986.498.588	496.846.227.968
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (ii)	206.769.569.330	156.804.702.330
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (iii)	45.890.293.805	49.879.469.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (iv)	23.885.068.505	32.432.287.412
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	5.202.500.045	6.803.269.289
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (vi)	-	1.131.435.766
Cộng	**596.733.930.273**	**743.897.392.365**

(i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 18 - 25 năm, thời gian ân hạn từ 05 - 08 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 06 - 10 năm, thời gian ân hạn từ 03 - 24 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh để đầu tư dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 25 năm, thời gian ân hạn 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai để thanh toán các chi phí và giải ngân hoàn vốn để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9).

(v) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa để thanh toán các chi phí và giải ngân hoàn vốn để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai để thanh toán các chi phí và giải ngân hoàn vốn để cải tạo nâng công suất nhà máy nước Biên Hòa với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	223.201.073.681	222.076.755.395
Trên 01 năm đến 05 năm	450.880.105.092	658.507.975.419
Trên 05 năm	145.853.825.181	85.389.416.946
Cộng	**819.935.003.954**	**965.974.147.760**

Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	743.897.392.365	871.678.436.536
Số tiền vay phát sinh	122.371.634.717	122.004.501.704
Số tiền vay đã trả	(4.432.373.766)	(6.606.383.877)
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(217.460.266.600)	(222.076.755.395)
Chênh lệch tỷ giá	(47.642.456.443)	(21.102.406.603)
Số cuối năm	**596.733.930.273**	**743.897.392.365**

18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	57.466.239.581	47.175.989.463
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	32.614.716.964	29.634.490.623
Tăng khác	-	11.920.000
Chi quỹ	(22.057.206.769)	(19.356.160.505)
Số cuối năm	**68.023.749.776**	**57.466.239.581**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày tại Phụ lục đính kèm.

20b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	120.000.000	120.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*120.000.000*	*120.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.000.000	120.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*120.000.000*	*120.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ 2024 ngày 29 tháng 3 năm 2024 như sau:

	Số được phân phối	Số trích trong năm nay
• Trích Quỹ đầu tư phát triển	86.971.796.291	86.971.796.291
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.091.538.887	26.091.538.887
• Trích Quỹ công tác xã hội cộng đồng	2.899.059.876	2.899.059.876
• Trích Quỹ thưởng người quản lý	972.000.000	972.000.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	192.000.000.000	144.000.000.000

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2023 cho các cổ đông với tỷ lệ 16% trên vốn điều lệ, tương đương số tiền là 192.000.000.000 VND. Trong năm 2023, Công ty đã tạm ứng 4% cổ tức năm 2023 cho các cổ đông với số tiền 48.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2023.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 23.098,63 USD (số đầu năm là 23.098,63 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp nước	1.250.281.670.039	1.157.572.815.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	29.288.339.882	35.116.572.934
Doanh thu bán nước tinh khiết	3.426.613.000	3.214.734.400
Doanh thu khác	-	270.404.629
Cộng	**1.282.996.622.921**	**1.196.174.527.588**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	79.090.295.800	67.385.890.200
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	56.651.334.190	52.171.206.834
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	27.001.505.400	22.822.064.400
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	2.769.945.427	1.540.170.133
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	461.906.700	636.149.735
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	700.143.600	567.109.800
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	339.545.618	329.523.000
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	239.706.173	220.634.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	120.560.000	104.761.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	71.001.000	91.471.000

	Năm nay	Năm trước
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	120.750.000	55.065.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	72.504.000	50.685.500
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	28.940.000	24.840.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	116.000.500	24.805.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	27.660.000	12.496.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	16.140.000	13.460.000

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp nước	770.724.328.082	715.824.590.461
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt	16.626.286.764	30.051.699.564
Giá vốn nước tinh khiết	3.187.828.965	2.345.930.523
Giá vốn khác	-	107.547.584
Cộng	**790.538.443.811**	**748.329.768.132**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	25.530.320.437	36.814.218.092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	314.012.000	300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.011.283.023	331.893.868
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	47.642.456.443	28.093.877.126
Cộng	**76.498.071.903**	**65.539.989.086**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	29.458.328.179	28.354.184.906
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.561.254.581	3.623.447.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.823.130.172	1.807.640.878
Chi phí tài chính khác	80.000.000	-
Cộng	**35.922.712.932**	**33.785.272.922**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	32.515.348.163	32.107.839.214
Chi phí vật liệu, bao bì	25.537.253.229	20.673.034.077
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	897.751.034	1.031.822.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	461.802.737	529.630.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.327.695.778	5.278.990.884
Các chi phí khác	6.099.034.389	5.459.995.542
Cộng	**70.838.885.330**	**65.081.312.073**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	57.163.421.667	50.744.066.774
Chi phí vật liệu quản lý	927.457.487	853.870.880
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.859.498.823	1.656.136.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.130.100.103	2.294.578.249
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(291.277.462)	(1.005.123.271)
Thuế, phí và lệ phí	4.877.303.728	26.517.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.323.040.235	1.258.319.641
Các chi phí khác	11.858.569.377	12.749.659.492
Cộng	**80.848.113.958**	**68.578.025.394**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Phí bảo vệ môi trường được trích sử dụng	4.717.129.084	5.313.319.756
Thu cho thuê mặt bằng	290.000.000	401.085.000
Thu từ kinh phí quản lý, duy tu, bảo dưỡng	932.100.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	89.090.909	-
Thu nhập khác	2.413.447.601	2.253.484.354
Cộng	**8.441.767.594**	**7.967.889.110**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý tài sản cố định	282.793.311	480.120.915
Phí tiền nước thu hộ	1.500.364.500	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	56.712.978	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	7.569.630	-
Chi phí bảo vệ môi trường	2.347.830.000	2.365.386.401
Chi phí khác	2.460.675.435	1.338.582.340
Cộng	**6.655.945.854**	**4.184.089.656**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	334.077.291.293	321.163.953.549
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(33.407.729.129)	(32.116.395.355)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	300.669.562.164	289.047.558.194
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	120.000.000	120.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.506**	**2.409**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.850.269.698	70.267.755.506
Chi phí nhân công	263.507.483.296	254.443.466.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.309.998.795	296.556.676.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.877.884.875	174.322.263.558
Chi phí khác	84.992.242.710	81.329.966.859
Cộng	**938.537.879.374**	**876.920.129.058**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty mẹ trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Văn Chất	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Giám đốc	1.571.160.000	1.393.227.000
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	1.879.511.200	1.695.313.400
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	1.548.800.000	1.388.934.000
Ông Nguyễn Văn Thiền	Phó Chủ tịch HĐQT	216.000.000	96.000.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT	216.000.000	96.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	216.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên HĐQT (mới bổ nhiệm)	216.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Giám đốc (đã miễn nhiệm)	719.760.000	1.095.626.000
Ông Trần Văn Nguyên	Phó Giám đốc (mới bổ nhiệm)	445.940.000	-
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng	1.113.387.800	1.069.749.000
Cộng		**8.142.559.000**	**7.002.849.400**

Thu nhập của Ban Kiểm soát

Thù lao của Ban Kiểm soát và tiền lương của Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Công Hiếu	Trưởng ban (đã miễn nhiệm)	-	53.926.000
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng ban (mới bổ nhiệm)	1.124.020.000	1.030.233.000
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên (đã miễn nhiệm)	-	15.000.000
Ông Nguyễn An Quốc	Thành viên	130.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Duy Khang	Thành viên (mới bổ nhiệm)	125.000.000	45.000.000
Cộng		**1.379.020.000**	**1.204.159.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư quốc lộ 91 Cần Thơ – An Giang	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi		
Chi phí dịch vụ	258.436.757	239.833.347
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình		
Chi phí dịch vụ	58.227.978.862	-
Chia cổ tức	196.000.000	147.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức		
Cổ tức được chia	114.012.000	-
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi		
Chi phí dịch vụ	262.350.000	111.000.000

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi		
Chi phí dịch vụ	77.967.963	26.300.000
Cổ tức được chia	200.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai		
Cho thuê mặt bằng	36.000.000	36.000.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.13b và V.17a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là cung cấp nước (chiếm đến 96,77% doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ). Toàn bộ doanh thu của Tập đoàn được tạo ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Bách Thảo	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.200.000.000.000	118.520.157.819	26.218.693.500	(64.235.766.100)	162.805.945.789	640.762.086.408	114.975.565.955	2.199.046.683.371
Lợi nhuận trong năm trước trước	-	-	-	-	-	321.163.953.549	10.829.359.724	331.993.313.273
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	44.000.256.291	(72.455.470.399)	(1.179.276.515)	(29.634.490.623)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(204.000.000.000)	(6.593.761.300)	(210.593.761.300)
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư của công ty liên kết khi ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu (xem thuyết minh V.2b)	-	-	-	-	-	8.625.664.936	-	8.625.664.936
Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty	-	-	-	-	-	(7.888.059.864)	-	(7.888.059.864)
Số dư cuối năm trước	**1.200.000.000.000**	**118.520.157.819**	**26.218.693.500**	**(64.235.766.100)**	**206.806.202.080**	**686.208.174.630**	**118.031.887.864**	**2.291.549.349.793**
Số dư đầu năm nay	1.200.000.000.000	118.520.157.819	26.218.693.500	(64.235.766.100)	206.806.202.080	686.208.174.630	118.031.887.864	2.291.549.349.793
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	334.077.291.293	11.875.637.188	345.952.928.481
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	-	90.640.939.742	(121.977.788.016)	(1.277.868.690)	(32.614.716.964)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(144.000.000.000)	(7.206.264.000)	(151.206.264.000)
Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty	-	-	-	-	-	(7.888.059.864)	-	(7.888.059.864)
Số dư cuối năm nay	**1.200.000.000.000**	**118.520.157.819**	**26.218.693.500**	**(64.235.766.100)**	**297.447.141.822**	**746.419.618.043**	**121.423.392.362**	**2.445.793.237.446**

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Bách Thảo	Nguyễn Thu Oanh	Phạm Thị Hồng